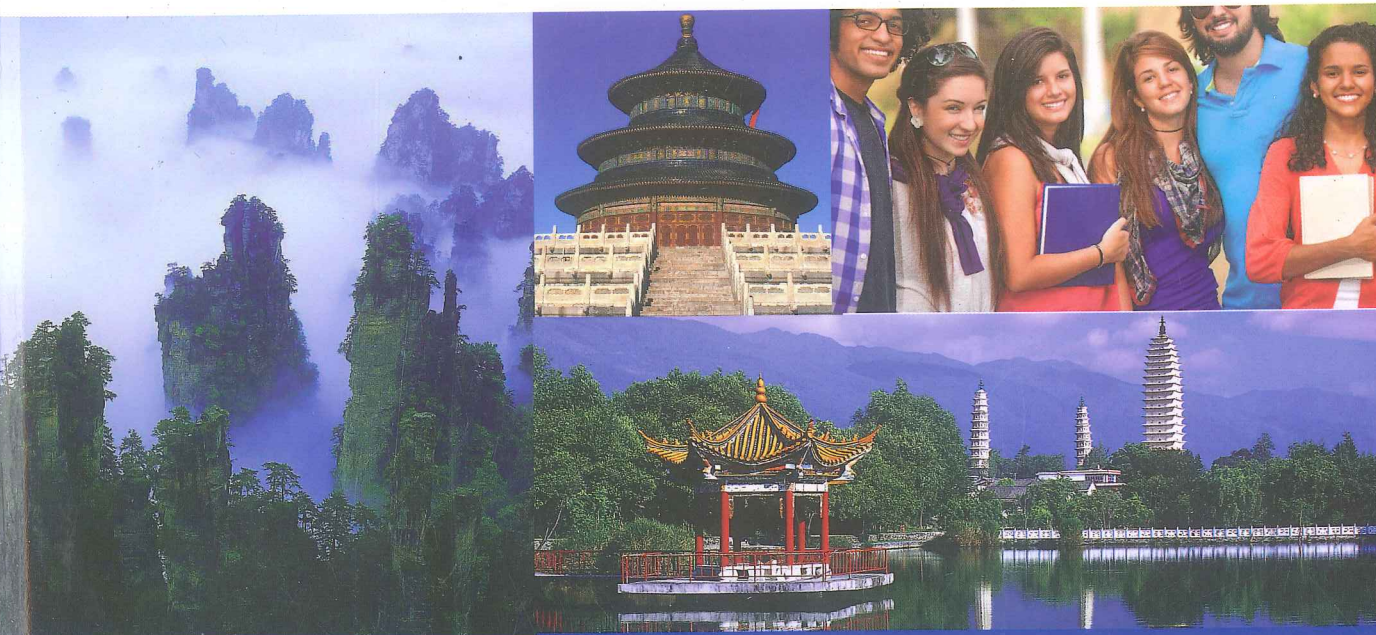




北大版长期进修汉语教材



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

Trung cấp 1
Tập 2

II

Phiên bản thứ hai | 第二版

博雅汉语·准中级加速篇 2

李晓琪 主编 | Lý Hiếu Kỳ

黄立, 钱旭菁 编著 | Hoàng Lập, Tiền Húc Tinh

M

Trải nghiệm học
cùng MCPlatform



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

目 录 MỤC LỤC

	页码	课文	语言点
第 1 单元	1	热身活动	
	2	1 生活的疑问 Những thắc mắc trong cuộc sống	一、动词+出来 二、非……不可 三、仍然 四、再也 五、渐渐
	14	2 第一次说谎 Lần đầu nói dối	一、显然 二、想起来 三、以来 四、一时 五、为了……而
	26	单元练习	

第 2 单元	31	热身活动	
	32	3 换工作 Đổi việc làm	一、倒是 二、不是没有这个可能(双重否定) 三、以上、以下 四、来 五、趁
	46	4 孤独的追花人 Những người tìm hoa cô đơn	一、从不、从没 二、哪儿……哪儿……(疑问代词连用) 三、先……然后(接着) 四、不然(的话) 五、每+动词
	59	单元练习	

第3单元	65	热身活动	
	66	5 三元钱一斤快乐 Ba đồng một ký niềm vui	一、一+动词 二、果然 三、哪儿 四、哪知道 五、像……这么(那么)+形容词
	77	6 我的理想家庭 Gia đình lí tưởng của tôi	一、无论……都 二、既然 三、此外 四、白+动词 五、十二三
	90	单元练习	

第4单元	95	热身活动	
	96	7 今天都在送什么? Hôm nay được tặng những gì nhỉ?	一、疑问代词表任指(什么、谁) 二、哪怕 三、用得着/用不着 四、由
	106	8 生日礼物 Quà sinh nhật	一、按照 二、当……时候 三、本 四、就 五、随着
	120	单元练习	

第5单元	125	热身活动	
	126	9 锻炼计划 Kế hoạch tập luyện	一、不得了 二、一下子 三、动词/形容词+下去 四、恐怕 五、算了 六、或者……或者
	139	10 压力与健康 Áp lực và sức khỏe	一、在……下 二、极 三、越A越B 四、引起
	153	单元练习	

第 6 单元	157	热身活动	
	158	11 周庄 Chu Trang (Nông trại nhà họ Chu)	一、其中 二、将 三、纷纷 四、则 五、大批
	171	12 旅行经历 Trải nghiệm du lịch	一、上(万里) 二、对于 三、疑问代词的虚指 四、到底
	183	单元练习	
第 7 单元	188	热身活动	
	190	13 中国历史 Lịch sử Trung Quốc	一、之一 二、然而 三、直到、直至 四、为(wéi) 五、以及
	203	14 采访孔子 Phỏng vấn Khổng Tử	一、(政治)上 二、总之 三、关于 四、首先……其次……
	215	单元练习	
第 8 单元	220	热身活动	
	221	15 德国小学生的“绿色 记事本” “Sổ ghi chép xanh” của học sinh tiểu học Đức	一、如何 二、为的是 三、因……而…… 四、从而
	232	16 画家的责任 Trách nhiệm của họa sĩ	一、显得 二、准 三、意味着 四、形容词/动词+下来 五、以……为中心
	243	单元练习	
	248	词语索引	
	262	语言点索引	

第 1 单元 热身活动 KHỞI ĐỘNG

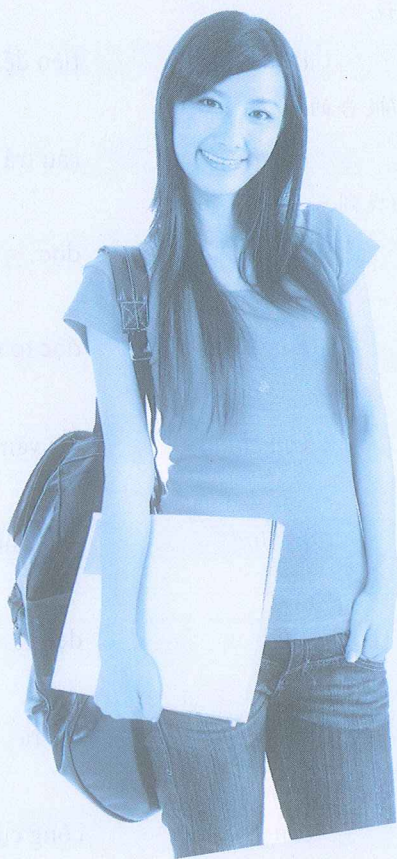
◎ 到了中国以后,大家对中国人、中国社会、中国文化可能有一些不明白的、不理解的地方。采访你的搭档,了解一下他(她)最不明白或者觉得奇怪的方面有哪些。至少请他(她)说出三个方面。然后,你试试帮他(她)找一找答案(dá'àn, answer)。

例如:我不明白为什么有的中国大学生喜欢一边走路一边吃饭?

1. _____。

2. _____。

3. _____。



1

生活的疑问

NHỮNG THẮC MẮC TRONG CUỘC SỐNG

词语表

TỪ MỚI



1 疑问	yíwèn	【名】	nghi vấn	câu hỏi, nghi vấn
	◎ 对……有～ ◎ ① 看完那本书后,我有很多～。/② 电脑将来能代替人脑吗?对这个问题大家都还有～。			
2 篇	piān	【量】	thiên	bài (lượng từ)
	◎ 一～课文/一～小说			
3 题目	tímù	【名】	đề mục	tiêu đề
	◎ 作文～/文章的～/报告的～			
4 答案	dá'àn	【名】	đáp án	câu trả lời, đáp án
	◎ 满意的～/给出～/找到～			
5 念	niàn	【动】	niệm	đọc
	◎ ～生词/～课文/～一下你的答案			
6 朗读	lǎngdú	【动】	lãng độc	đọc to rõ ràng
	◎ ～课文/～生词/～一首诗			
7 文章	wénzhāng	【名】	văn chương	bài văn
	◎ 一篇～/古人的～			
8 蜘蛛	zhīzhū	【名】	tri thù	con nhện
	◎ ～网			
9 织	zhī	【动】	chức	dệt
	◎ ～布/～毛衣/蜘蛛～网			
10 造	zào	【动】	tạo	tạo ra
	◎ ～房子/～桥/～飞机/～汽车			
11 工具	gōngjù	【名】	công cụ	công cụ
	◎ 一套(tào)～			

注:加※的词语为在“语言点”中出现的词语。

12 读书	dú shū	đọc thư	đi học
	◎ ① 他打算大学毕业以后去外国～。/ ② 这个公司的老板小时候只读过三年书。		
13 涂	tú	【动】 đồ	bôi, thoa
	◎ ~颜色/~药/~口红		
14 口红	kǒuhóng	【名】 khẩu hồng	son môi
	◎ 一支~/涂~		
15 难看	nánkàn	【形】 nan khán	xấu
	◎ 这件衣服很~。		
16 仍然※	réngrán	【副】 nhưng nhiên	vẫn
	◎ ① 他~是十年前的老样子。/ ② 一夜没有睡觉,他~不累。		
17 想念	xiǎngniàn	【动】 tưởng niệm	nhớ
	◎ ~父母/~家人/~朋友/~母校		
18 目光	mùguāng	【名】 mục quang	ánh mắt
	◎ 他的~很严厉,我不知道我做错了什么?		
19 发抖	fādǒu	【动】 phát đẩu	run, lấy bầy
	◎ 声音~/气得~/冷得~		
	◎ 小王开车的时候特别怕警察,每次看见路上有警察,他的手就~;警察问他问题的时候,他说话的声音都会~。		
20 傻	shǎ	【形】 sỏ	ngốc nghếch
	◎ ① 看自己十多年以前的照片时,小王觉得自己当时的样子有点儿~。/ ② 他没钱,没工作,也没房子,你还想和他结婚? 你可真~!		
21 闭	bì	【动】 bế	đóng
	◎ ~上眼睛/~嘴		
	◎ ① 孩子问我为什么鱼睡觉的时候不~眼睛。/ ② ~嘴! 我什么也不想听。		
22 影子	yǐngzi	【名】 ảnh tử	bóng
	◎ 太阳快落山了,我们的~变长了。		
23 外婆	wàipó	【名】 ngoại bà	bà ngoại
	◎ 小时候,丽丽一直跟~生活。		
24 宝贝	bǎobèi	【名】 bảo bối	của báu, con cưng
	◎ ① 你的小~真可爱!/ ② 妈妈:~儿,现在太晚了,苹果也睡觉了,明天再吃吧。——孩子:我知道小苹果睡觉了,大苹果还没睡。		
25 精力	jīnglì	【名】 tinh lực	tinh lực, sức khỏe
	◎ ① 现在爸爸的~不如以前了。/ ② 现在很多人工作特别忙,根本没有~去考虑工作以外的事。		

- 26 无穷 wúqióng 【动】 vô cùng nhiều vô tận
◎ ① 小孩总是精力～。/② 他在公司的改革带来了～的麻烦。
- 27 多么 duōme 【副】 đa ma biết bao (phó từ chỉ mức độ cao)
◎ ① ～漂亮的地方！/② 不管天气～冷，他都用水洗澡。
- 28 难过 nánguò 【形】 nan quá buồn
◎ ① 家里的小狗死了，全家人都很～。/② 孩子生病住院了，妈妈很～。
- 29 经历 jīnglì 【动】 kinh lịch trải qua, sự từng trải
◎ ① 这位老人～过两次世界大战。/② 人的一辈子既会～快乐，也会～痛苦。
- 30 青春 qīngchūn 【名】 thanh xuân tuổi trẻ, tuổi thanh xuân
◎ ～期
- 31 偷偷 tōutōu 【副】偷偷 lén lút, lén
◎ ① 有的中学生在学校外边～抽烟。/② 小强不在家的时候，妈妈～看了他的日记。
- 32 渐渐※ jiànjiàn 【副】 tiệm tiệm dần dần
◎ 来中国以后，我～胖了。
- 33 弯 wān 【动】 loan cong, cúi (lưng)
◎ ～腰
◎ 这棵树～了。
- 34 腰 yāo 【名】 yêu lưng
◎ ～疼
- 35 摘 zhāi 【动】 trich hái
◎ ～花/～苹果/～下眼镜/把帽子～下来
- 36 滴 dī 【量】 trich giọt, nhỏ xuống
◎ 一～水/一～眼泪/几～醋/几～眼药水
- 37 意识(到) yìshì (dào) 【动】 ý thức (đáo) ý thức được, nhận ra được
◎ ～到……/没有～到……
◎ ① 他的病越来越严重，他自己也～到了。/② 丽丽有了男朋友以后，爸爸～到自己已经老了。
- 38 包括 bāokuò 【动】 bao quát bao gồm
◎ ① 当时一个大学生每个月的生活费大概50块左右，不～住宿费。/② 小王每天早晨要吃很多东西，一般～一杯牛奶、两个鸡蛋、一根香蕉、四片面包和两片火腿。

用刚学过的词语回答下面的问题：

Dùng những từ ngữ đã học trả lời câu hỏi:

1. 你觉得文章题目用的词和我们的口语有什么不一样？
2. 考试的时候，不知道问题的答案，你一般怎么办？
3. 你觉得朗读对学习什么比较好？
4. 在你们国家，中国造的哪些东西比较多？
5. 在你们国家，小学要读几年？中学呢？
6. 最近几年你的哪些方面没有变？(仍然)
7. 你觉得自己穿什么颜色的衣服好看？穿什么颜色的衣服难看？
8. 在中国你最想念的是什么？
9. 你觉得自己一天里什么时候精力最好？
10. 你最近遇到过让你难过的事情吗？
11. 你经历过地震(dìzhèn, động đất)吗？
12. 小时候你做过什么事情没有让爸爸妈妈知道？(偷偷)
13. 来中国以后你有什么变化？(渐渐)
14. 你上大学一年大概花多少钱？都包括哪些方面用的钱？

课文

BÀI KHÓA

生活的疑问

17岁上中学的时候，我把人们对生活的很多疑问写成了一篇作文，题目是《妈妈、爸爸……为什么？》。写完以后，我有点儿担心，在作文里我只是提出了问题，而没有回答，因为我根本就不可能给出答案来。第二天上课的时候，老师让我把作文念给全班同学听。教室里非常安静，我开始朗读我的文章：